

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

Tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

Tháng 04 năm 2019

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.009.240.987.052</u>	<u>1.843.737.056.613</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	77.896.783.355	38.190.697.548
1 . Tiền	111	77.896.783.355	38.190.697.548
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	157.549.278.166	157.549.278.166
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450.000.000	450.000.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	157.099.278.166	157.099.278.166
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.045.211.558.312	887.149.866.598
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	567.167.083.050	501.719.662.595
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	62.810.893.245	44.713.406.776
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	397.139.838.633	330.028.225.166
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	22.391.262.189	14.986.090.866
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.297.518.805)	(4.297.518.805)
IV . Hàng tồn kho	140	636.734.797.039	671.394.938.859
1 .. Hàng tồn kho	141	636.734.797.039	671.394.938.859
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	91.848.570.180	89.452.275.442
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	34.581.861.927	25.241.351.927
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	57.266.708.253	63.588.953.552
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	0	621.969.963
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.330.905.675.495</u>	<u>1.259.053.183.515</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	5.994.796.112	5.092.785.203
1 . Phải thu dài hạn khác	216	5.994.796.112	5.092.785.203
II . Tài sản cố định	220	705.614.856.289	731.930.391.686
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	690.734.910.294	716.618.793.655
- Nguyên giá	222	1.219.275.744.409	1.217.172.613.046
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(528.540.834.115)	(500.553.819.391)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	14.879.945.995	15.311.598.031
- Nguyên giá	228	24.649.066.803	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(9.769.120.808)	(9.337.468.772)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	160.076.025.924	70.231.066.669
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	160.076.025.924	70.231.066.669
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	372.257.309.766	367.257.309.766
1 . Đầu tư vào công ty con	251	368.157.475.243	363.157.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.200.000.000	4.200.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(100.165.477)	(100.165.477)
V . Tài sản dài hạn khác	260	86.962.687.404	84.541.630.191
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	86.248.030.383	83.869.237.187
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	714.657.021	672.393.004
Tổng cộng tài sản	270	3.340.146.662.547	3.102.790.240.128

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.703.978.733.543	1.535.279.129.068
I . Nợ ngắn hạn	310	1.622.160.190.672	1.456.767.793.047
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	190.284.209.372	259.993.880.985
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.622.739.144	9.125.523.509
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	21.080.263.619	34.919.223.784
4 . Phải trả người lao động	314	25.552.532.071	32.323.702.841
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.492.262.178	6.791.900.789
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.983.423.647	7.036.771.068
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.335.100.817.336	1.068.378.216.727
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.647.971.217
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18.638.209.338	33.550.602.127
II . Nợ dài hạn	330	81.818.542.871	78.511.336.021
1 . Phải trả dài hạn khác	337	3.972.390.130	3.972.039.330
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	74.087.136.776	70.590.395.060
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.759.015.965	3.948.901.631
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.636.167.929.004	1.567.511.111.060
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	485.994.410.000	485.994.410.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	161.624.725.852
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	550.322.839.480	550.322.839.480
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	438.225.953.672	369.569.135.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	369.569.135.728	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	68.656.817.944	369.569.135.728
Cộng nguồn vốn	440	3.340.146.662.547	3.102.790.240.128

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	QUÝ I	
			NĂM 2019	NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	617.689.195.831	595.951.758.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		617.689.195.831	595.951.758.896
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	475.811.024.965	466.493.752.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		141.878.170.866	129.458.006.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	13.127.728.198	6.368.906.823
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	17.198.681.789	12.634.096.323
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		16.162.663.541	12.025.707.768
8. Chi phí bán hàng	25		27.203.819.936	28.663.578.673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.471.930.271	19.293.346.620
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		78.131.467.068	75.235.891.973
11. Thu nhập khác	31		1.234.026.473	189.883.425
12. Chi phí khác	32		38.505.572	2.477.734.425
13. Lợi nhuận khác	40		1.195.520.901	-2.287.851.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79.326.987.969	72.948.040.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	10.712.434.042	9.453.535.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.10	(42.264.017)	(101.080.304)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		68.656.817.944	63.595.585.784

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	QI NĂM 2019	QI NĂM 2018
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	79.326.987.969	72.948.040.973
2.Điều chỉnh cho các khoản		32.627.983.057	43.261.206.232
- Khấu hao TSCĐ	02	28.673.463.540	35.856.055.424
- Các khoản dự phòng	03	(432.122.916)	1.392.258.182
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.125.411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.776.021.108)	(6.024.940.553)
- Chi phí lãi vay	06	16.162.663.541	12.025.707.768
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	111.954.971.026	116.209.247.205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80.676.452.447)	(31.303.845.701)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.660.141.820	37.300.072.665
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(77.910.378.888)	(51.483.138.525)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.974.099.976)	(3.936.918.203)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.923.647.275)	(12.009.546.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.216.293.565)	(11.219.762.584)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.045.392.789)	(26.865.227.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-74.131.152.094	16.690.880.401
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(92.674.178.690)	(51.834.104.879)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	0	4.087.296.934
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(480.467.133.467)	(228.629.397.498)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	413.355.520.000	237.688.378.950
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.544.599.661	7.271.964.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-157.241.192.496	-31.415.861.825

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2.Tiền thu từ đi vay	33	925.652.154.632	617.470.441.644
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	(655.432.812.307)	(597.821.071.786)
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	270.219.342.325	19.649.369.858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	38.846.997.735	4.924.388.434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.866.644.610	34.310.836.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(816.858.990)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.896.783.355	39.235.225.153

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Hai trăm năm mươi chín tỷ, hai trăm lẻ một triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Mỹ Hải – Phan Rang – Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông Xí Nghiệp 380	Huyện Đăk'R'lấp, tỉnh Đắk Nông Thành phố Quy Nhơn	Khai thác, chế biến đá SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh	Kinh doanh các sản phẩm đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Bình Dương Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Chế biến gỗ	Phù Cát – Bình Định
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì

được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà

đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	2.993.613.968	2.762.613.450
Tiền gửi ngân hàng	74.903.169.387	35.428.084.098
Cộng	<u>77.896.783.355</u>	<u>38.190.697.548</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	157.099.278.166	157.099.278.166		157.099.278.166
Cộng	157.099.278.166	157.099.278.166	157.099.278.166	157.099.278.166

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000
Cty Universal Stone	6.000.000.000	5.899.834.523	100.165.477	5.899.834.523
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng	368.157.475.243	368.057.309.766	100.165.477	363.057.309.766
				100.165.477
				100.165.477

3. Phải thu về cho vay:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	21.924.763.216	11.774.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	78.119.153.963	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	48.422.427.525	41.822.427.525
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	77.961.872.767	53.800.400.000
Công ty Cổ phần Vina G7	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	139.715.621.162	137.015.480.462
Công ty Cổ phần Đá Universal	10.500.000.000	12.000.000.000
Tiền cho Nguyễn Thị Kiêm Oanh vay	8.370.000.000	8.370.000.000
Tiền cho Nguyễn Thị Thành vay	2.626.000.000	9.426.000.000
Cộng	<u>397.139.838.633</u>	<u>330.028.225.166</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Carrefour	3.135.406.152	16.744.815.647
Castorama	31.517.132.192	19.414.691.113
Noble House Home Furnishings LLC	23.911.760.967	4.775.487.432
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	6.358.392.425	12.853.639.928
ASHLEY	19.658.122.404	
B and Q PLC	34.232.447.254	15.151.536.305
Euromate		117.951.570
Gries Deco Company GMBH		135.762.628
Yaraghi LLC	6.666.846.407	21.076.117.472
Cty XD công trình giao thông 610	2.771.566.738	2.771.566.738
Công ty CP xây dựng FLC Faros	11.351.278.759	12.351.278.759
Công ty TNHH Ánh Kim	9.457.061.563	4.851.975.035
Granitas Granit	4.164.678.518	3.774.724.472
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	11.159.593.994	10.102.663.744
Công ty TNHH Thanh Hòa	40.328.446.486	51.649.110.184
Công ty TNHH Hậu Nhân	21.856.893.147	18.044.891.163
Brico Depot Sas	34.024.206.922	18.195.256.888
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái	31.703.436.247	36.871.832.087
Pacific Trends Far East PTE.LTD	2.129.788.875	8.108.209.273
Marshall	3.279.121.337	1.281.199.714
ALGABETH COM SRL	1.907.450.501	2.815.952.687
Bricostore	8.279.065.814	12.662.515.514
Công ty CP XD TM Kỹ Nghệ Đá Hoa Cương Vietstr	4.867.949.214	5.791.707.839
Coop Danmark Speditionen A/S		8.679.030.270
Kaufland Warenhandel GMBH&Co.KG	395.865.000	8.612.817.621
BANGKOK	2.052.767.449	4.419.501.630
Driver Medical Design&Manufacturing	5.698.271.811	
Công ty TNHH Nội ngoại thất Gia Hân	5.138.564.571	
Công ty cổ phần đá Việt Hà	9.683.677.600	
Công ty CP đá Granite và Marble tự nhiên Thiên Sc	17.307.491.465	
Công ty TNHH DT PT và TM Bình Minh	4.051.432.210	
Công ty TNHH Nhật Minh	4.321.050.000	
Công ty CP Lâm Việt	9.321.396.828	
Các khoản phải thu khách hàng khác	196.435.920.200	200.465.426.882
Cộng	<u>567.167.083.050</u>	<u>501.719.662.595</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	22.391.262.189	14.986.090.866
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	757.937.399	540.933.061
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.965.363.254	2.733.941.807
Phải thu khác	272.244.745	895.888.087
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	14.395.716.791	10.815.327.911
b . Dài hạn	5.994.796.112	5.092.785.203
Ký quỹ, ký cược	4.176.745.523	3.274.734.614
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	1.818.050.589	1.818.050.589
Cộng	28.386.058.301	20.078.876.069

6. Hàng tồn kho:

	<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.561.912.849		17.405.857.038	
Nguyên liệu, vật liệu	303.666.713.047	-	295.030.641.773	-
Công cụ, dụng cụ	71.001.325		52.281.643	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	276.719.110.967		271.529.091.754	
Thành phẩm	11.338.027.089		18.276.630.743	
Hàng hóa	42.378.031.762		69.100.435.908	
Cộng	636.734.797.039	-	671.394.938.859	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Dự án nhà máy Long Mỹ II	12.165.755.342	
Máy móc thiết bị ngành đá	39.865.419.074	6.784.579.979
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	9.850.652.236	6.760.522.834
Chi phí xây dựng mỏ đá trải Cát Nhơn	72.839.836	63.723.585
Dự án NMCB gỗ Phù Cát	830.244.478	505.230.200
Chi phí xây dựng khác		8.502.500.000
Dự án NM Phước Thành	73.603.976.521	45.138.858.632
Dự án nhà xưởng NM Đăk Nông	2.475.651.439	2.475.651.439
Dự án nhà máy Tân Đức Duy	21.198.296.945	
Dự án nhà máy bê tông thương phẩm	13.190.053	
Cộng	160.076.025.924	70.231.066.669

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	470.255.062.341	585.040.462.093	160.330.830.052	1.546.258.565	1.217.172.613.046
Số tăng trong năm	0	1.366.267.727	736.863.636	0	2.103.131.363
Mua trong năm		1.366.267.727	736.863.636		2.103.131.363
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	470.255.062.341	586.406.729.820	161.067.693.688	1.546.258.565	1.219.275.744.409
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	159.911.472.505	257.153.126.588	81.942.961.799	1.546.258.565	500.553.819.457
Số tăng trong năm	11.850.193.018	12.700.744.782	3.436.076.921	0	27.987.014.721
Khấu hao trong năm	11.850.193.018	12.700.744.782	3.436.076.921		27.987.014.721
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	171.761.665.523	269.853.871.370	85.379.038.720	1.546.258.565	528.540.834.178
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.343.589.836	327.887.335.505	78.387.868.253	0	716.618.793.655
Tại ngày cuối năm	298.493.396.818	316.552.858.450	75.688.654.968	0	690.734.910.294

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.337.468.772	9.337.468.772
Số tăng trong năm	431.652.039	431.652.039
Khấu hao trong năm	431.652.039	431.652.039
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	9.769.120.811	9.769.120.811
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.311.598.031	15.311.598.031
Tại ngày cuối năm	14.879.945.992	14.879.945.995

10. Chi phí trả trước:

	31/03/2019	01/01/2019
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	34.581.861.927	25.241.351.927
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	3.170.874.706	3.084.249.782
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.432.547.497	8.443.985.836
Chi phí tiền bảo hiểm	1.600.025.548	1.613.367.165
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	15.891.552.290	8.933.084.261
Chi phí tiền thuê đất	2.239.875.913	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.246.985.973	3.166.664.883
b . Chi phí trả trước dài hạn:	86.248.030.383	83.869.237.187
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	3.494.005.955	3.231.486.156
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.027.449.596	6.137.986.065
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.033.186.741	3.403.763.147
Chi phí tiền thuê đất	65.676.418.687	65.931.215.467
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.016.969.404	5.164.786.352
Cộng	120.829.892.310	109.110.589.114

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư đầu kỳ
a . Vay ngắn hạn	1.335.100.817.336	922.155.412.916	655.432.812.307	1.068.378.216.727
Vay ngắn hạn	1.322.800.817.336	922.155.412.916	651.332.812.307	1.051.978.216.727
Vay dài hạn đến hạn trả	12.300.000.000		4.100.000.000	16.400.000.000
b . Vay dài hạn	74.087.136.776	3.496.741.716	-	70.590.395.060
Vay các tổ chức tín dụng	74.087.136.776	3.496.741.716		70.590.395.060
Cộng	1.409.187.954.112	925.652.154.632	655.432.812.307	1.138.968.611.787

12. Phải trả người bán:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	11.213.911.330	292.340.700
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	2.542.491.450	849.854.500
Công ty Eco		3.723.326.096
Công ty TNHH Hoàng Giang	16.171.656.607	23.022.672.053
Lundhs Labrador A/S		6.990.450.816
A Chính TQ		2.144.130.800
Công ty TNHH Thành Danh	9.264.834.900	10.063.905.200
Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh	5.285.988.141	48.945.690
Công ty CP XD Cơ Khí Quang Trung	3.617.112.371	5.222.072.486
Olam International	3.462.502.119	13.558.043.269
Mow Brazil Comercial	4.549.052.918	27.097.223.771
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	3.454.949.700	8.124.249.500
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	4.359.445.806	7.241.410.896
CN Cty TNHH MTV TM Scancom Á Châu	63.134.918	12.309.440.711
Công ty Đào Chu Lai	3.305.818.011	4.356.418.894
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	503.954.000	1.073.149.000
Apuania Stone Srl		4.426.458.774
Dimer Mermer Insaat		10.858.281.544
Công ty Kỹ Nghệ Hoa Nét	5.590.667.640	
Phải trả cho các đối tượng khác	116.898.689.461	118.591.506.285
Cộng	<u>190.284.209.372</u>	<u>259.993.880.985</u>

13. Chi phí phải trả:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	485.157.493	246.141.227
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	809.676.596	643.804.648
Trích trước chi phí tiền điện	728.765.444	1.158.156.161
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	423.819.607	1.007.256.989
Tiền thuê đất	3.245.953.187	2.322.621.750
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	10.300.000	16.709.848
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.255.667.928	278.841.441
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	230.325.252	526.937.124
Trích trước chi phí xây dựng NM Diên Tân		198.000.000
Chi phí phải trả khác	302.596.672	393.431.601
Cộng	<u>7.492.262.178</u>	<u>6.791.900.789</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	5.983.423.647	3.775.418.468
Kinh phí công đoàn	1.115.836.556	944.589.879
Bảo hiểm xã hội	1.990.718.902	102.201.541
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.876.868.189	2.728.627.048
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	440.253.577	446.773.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	29.296.428	28.742.728
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	76.095.000	76.095.000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	703.640.058	653.180.623
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	869.808.316	952.453.684
- Phải trả, phải nộp khác	576.238.210	449.381.436
- Tiền thuê đất	59.536.600	3.261.352.600
b . Dài hạn	3.972.390.130	3.972.039.330
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.972.390.130	3.972.039.330
Cộng	9.955.813.777	11.008.810.398

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		6.321.753.446	8.566.502.652	10.899.641.499		3.988.614.599
Thuế GTGT nhập khẩu		-	10.787.827.173	10.787.827.173		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	1.197.842.763	1.197.842.763		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		19.198.453.314	10.712.434.042	19.216.293.565		10.694.593.791
Thuế thu nhập cá nhân		269.937.030	591.972.166	363.136.800		498.772.396
Thuế tài nguyên		1.249.111.001	3.707.886.600	3.405.392.488		1.551.605.113
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		71.693.800	335.520.000	71.693.800		335.520.000
Thuế bảo vệ môi trường		366.181.897	1.086.623.792	985.628.285		467.177.404
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		3.419.768.784	319.412.020	200.000.000		3.539.180.804
Phí cấp quyền khai thác mỏ		4.018.525.000	6.136.419.824	10.154.944.824		-
Các khoản phải nộp khác		3.799.512	1.012.900	12.900		4.799.512
Cộng	-	34.919.223.784	43.443.453.932	57.282.414.097	-	21.080.263.619

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	714.657.021	672.393.004
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	714.657.021	672.393.004

17. Dự phòng phải trả:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.647.971.217
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.647.971.217
b . Dài hạn	3.759.015.965	3.948.901.631
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	3.759.015.965	3.948.901.631
Cộng	8.164.749.932	8.596.872.848

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082	323.267.299.366	1.019.890.198.300
Tăng vốn trong năm	64.795.540.000	161.988.850.000	-	-	226.784.390.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	369.569.135.728	369.569.135.728
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	112.705.446.398	(112.705.446.398)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.163.364.968)	(16.163.364.968)
Chia cổ tức năm 2018 bằng CP	161.996.930.000	-	1.810.000	(194.398.488.000)	(32.399.748.000)
Chi phí tư vấn phát hành CP	-	(169.500.000)	-	-	(169.500.000)
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	68.656.817.944	68.656.817.944
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	438.225.953.672	1.636.167.929.004

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2019</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
- Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
- Ông Lê Văn Lộc	24.496.980.000	5,04%	24.496.980.000	5,04%
- Các cổ đông khác	340.313.500.000	70,02%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	259.201.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/03/19</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.638.209.338	33.550.602.127
	<u>18.638.209.338</u>	<u>33.550.602.127</u>

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	590.989,21	184.878,19
<i>EUR</i>	22.546,57	165,13

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Q1 Năm 2019</u>	<u>Q1 Năm 2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	617.158.511.544	595.566.373.454
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	247.670.029.792	252.555.011.787
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	359.685.331.177	338.298.246.657
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	9.803.150.575	4.713.115.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	530.684.287	385.385.442
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	419.784.287	255.344.958
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	110.900.000	130.040.484
Cộng	<u>617.689.195.831</u>	<u>595.951.758.896</u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>Q1 Năm 2019</u>	<u>Q1 Năm 2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	475.811.024.965	466.493.752.130
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm đá</i>	160.444.990.823	169.352.428.224
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gỗ</i>	308.756.847.623	293.950.918.448
- <i>Giá vốn bán hàng khác</i>	6.609.186.519	3.190.405.458
Giá vốn của dịch vụ	-	-
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>475.811.024.965</u>	<u>466.493.752.130</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>Q1 Năm 2019</u>	<u>Q1 Năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.179.853.608	3.948.006.463
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.596.167.500	2.076.934.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	722.561.269	251.871.102
Lãi bán hàng trả chậm	629.145.821	92.095.258
Cộng	<u>13.127.728.198</u>	<u>6.368.906.823</u>

4. Chi phí tài chính:

	Q1 Năm 2019	Q1 Năm 2018
Lãi tiền vay	16.162.663.541	12.025.707.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.036.018.248	608.388.555
Cộng	17.198.681.789	12.634.096.323

5. Chi phí bán hàng:

	Q1 Năm 2019	Q1 Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.141.851.974	2.457.177.146
Chi phí nhân công	2.270.657.302	3.913.219.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.220.655	12.164.286
Thuế, phí và lệ phí	4.724.475.794	5.342.787.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.016.624.624	15.882.578.092
Chi phí khác bằng tiền	991.989.587	1.055.652.488
Cộng	27.203.819.936	28.663.578.673

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Q1 Năm 2019	Q1 Năm 2018
Chi phí nhân công	21.071.195.610	10.072.504.840
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	959.147.241	573.506.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.780.530.860	1.283.969.645
Thuế, phí và lệ phí	1.707.721.570	1.135.540.021
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(23.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.357.927	823.515.236
Chi phí khác bằng tiền	6.852.977.063	5.427.310.389
Cộng	32.471.930.271	19.293.346.620

7. Thu nhập khác:

	<u>Q1 Năm 2019</u>	<u>Q1 Năm 2018</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(90)
Thu từ xử lý công nợ	549.987	71.371
Thu từ khách hàng hỗ trợ	31.353.576	65.826.432
Thu từ các dịch vụ khác	-	28.631.680
Thu nhập khác	1.202.122.910	95.354.032
Cộng	<u>1.234.026.473</u>	<u>189.883.425</u>

8. Chi phí khác:

	<u>Q1 Năm 2019</u>	<u>Q1 Năm 2018</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	-	2.430.254.788
Các khoản phạt hành chính	109.939.273	12.779.199
Tiền điện ghi hộ khách hàng	-	28.631.680
Chi phí khác	(71.433.701)	6.068.758
Cộng	<u>38.505.572</u>	<u>2.477.734.425</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>Q1 Năm 2019</u>	<u>Q1 Năm 2018</u>
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.452.618.024	9.471.927.493
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.740.183.982)	(18.392.000)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>10.712.434.042</u>	<u>9.453.535.493</u>
b . Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(42.264.017)	(101.080.304)

Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.896.783.355		38.190.697.548	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	595.553.141.351	(4.297.518.805)	521.798.538.664	(4.297.518.805)
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166		157.549.278.166	-
	830.999.202.872	(4.297.518.805)	717.538.514.378	(4.297.518.805)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.409.187.954.112	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	200.240.023.149	271.002.691.383
Chi phí phải trả	7.492.262.178	6.791.900.789
	1.616.920.239.439	1.416.763.203.959

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.896.783.355	-	-	77.896.783.355
Phải thu khách hàng, phải thu khác	585.260.826.434	5.994.796.112	-	591.255.622.546
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166	-	-	157.549.278.166
Cộng	820.706.887.955	5.994.796.112	-	826.701.684.067
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548	-	-	38.190.697.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.408.234.656	5.092.785.203	-	517.501.019.859
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166	-	-	157.549.278.166
Cộng	708.148.210.370	5.092.785.203	-	713.240.995.573

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	1.335.100.817.336	74.087.136.776	-	1.409.187.954.112
Phải trả người bán, phải trả khác	196.267.633.019	3.972.390.130	-	200.240.023.149
Chi phí phải trả	7.492.262.178	-	-	7.492.262.178
	1.538.860.712.533	78.059.526.906	-	1.616.920.239.439
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.068.378.216.727	70.590.395.060	-	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	267.030.652.053	3.972.039.330	-	271.002.691.383
Chi phí phải trả	6.791.900.789	-	-	6.791.900.789
	1.342.200.769.569	74.562.434.390	-	1.416.763.203.959

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Q1 Năm 2019	Q1 Năm 2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	925.652.154.632	617.470.441.644
Cộng	925.652.154.632	617.470.441.644

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Q1 Năm 2019	Q1 Năm 2018
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	655.432.812.307	597.821.071.786
Cộng	655.432.812.307	597.821.071.786

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Bán hàng nội địa
- Xuất khẩu
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	TM & Dịch vụ	Loại trừ	Cộng
	247.670.029.792	359.685.331.177	10.333.834.862		617.689.195.831
	170.033.857.989	158.174.807.169	10.333.834.862	0	338.542.500.020
	77.636.171.803	201.510.524.008			279.146.695.811
	160.444.990.823	308.756.847.623	6.609.186.519		475.811.024.965
	87.225.038.969	50.928.483.554	3.724.648.343	0	141.878.170.866

Tổng chi phí mua TSCĐ
Tài sản bộ phận
Nợ phải trả của các bộ phận

	62.517.778.796	30.156.399.894			92.674.178.690
	1.143.876.391.182	3.363.475.896.934		-1.167.920.282.590	3.339.432.005.526
	721.576.391.182	2.150.322.624.951		-1.167.920.282.590	1.703.978.733.543

Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu thuần từ bán hàng
- Bán hàng nội địa
- Xuất khẩu
Tài sản bộ phận
Tổng chi phí mua TSCĐ
Nợ phải trả bộ phận

	Bình Định	TP Hồ Chí Minh	Loại trừ	Cộng
	562.645.167.885	55.044.027.946		617.689.195.831
	283.498.472.074	55.044.027.946		338.542.500.020
	279.146.695.811			279.146.695.811
	4.426.698.955.692	80.653.332.424	-1.167.920.282.590	3.339.432.005.526
	92.674.178.690	0		92.674.178.690
	2.794.245.683.709	77.653.332.424	-1.167.920.282.590	1.703.978.733.543

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

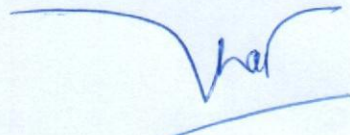
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>	<u>Quý I Năm 2018</u>
Góp vốn vào công ty con		5.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	5.000.000.000	
Doanh thu bán hàng		18.250.854.637	12.427.733.694
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3.451.405.064	1.915.086.260
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.661.024.698	4.199.374.000
Công ty Universal Stone	Công ty con		13.493.100
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	4.107.052.788	5.625.163.545
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	5.559.819.009	674.616.789
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	1.471.553.078	149.826.400
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		17.822.768.289	11.236.593.772
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	663.396.506	838.152.479
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	12.849.140.241	9.013.548.693
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	720.909.090	
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	20.467.440	
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	3.283.498.062	1.384.892.600
Công ty Universal Stone	Công ty con	285.356.950	
Dịch vụ gia công đá		424.483.900	774.713.013
Công ty Universal Stone	Công ty con	424.483.900	774.713.013
Mua dịch vụ sửa chữa xe		94.017.123	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	94.017.123	
Cổ tức nhận được		2.596.167.500	2.076.934.000
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	2.596.167.500	2.076.934.000
Lãi vay		5.631.056.761	3.186.588.768
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	698.519.780	434.089.987
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	280.070.963	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	889.501.175	61.521.132
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	1.192.997.133	378.744.676
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	154.375.020	
Công ty Universal Stone	Công ty con	176.131.928	162.500.040
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	2.239.460.762	2.149.732.933

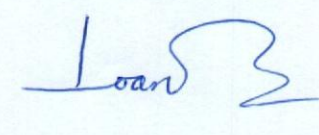
	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng		21.614.767.823	13.711.695.232
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	10.990.427.236	7.978.416.779
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	554.135.637	1.809.310.864
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	554.496.470	1.317.875.342
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	3.236.944.539	1.225.329.403
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	5.648.137.647	882.884.874
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	613.180.083	485.681.170
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con		12.196.800
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	17.446.211	
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		-	991.981
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con		
Công ty Universal Stone	Công ty con		991.981
Phải trả người bán		9.676.292.625	4.229.338.993
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	3.065.964.254	4.057.790.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.102.800.219	139.882.600
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	19.073.659	31.666.393
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	465.940.309	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	22.514.184	
Phải thu cho vay ngắn hạn		386.143.838.633	312.232.225.166
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	139.715.621.162	137.015.480.462
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	77.961.872.767	53.800.400.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	78.119.153.963	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	48.422.427.525	41.822.427.525
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	10.500.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	21.924.763.216	11.774.763.216
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.226.825.750	1.233.511.796
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng giám đốc	214.777.260	170.406.140
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	1.012.048.490	1.063.105.656

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 410025
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH



